

23 Tháng Hai 2022

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,512.30	0.59	2.68	28.42
HNX	442.54	1.87	5.91	85.33
UPCOM	113.51	0.44	3.49	48.44
MSCI EM	1,206.63	-1.05	-3.03	-13.70
NIKKEI	26,449.61	-1.71	-3.90	-12.29
HANG SENG	23,660.28	0.60	-5.23	-22.76
KOSPI	2,719.53	0.47	-4.05	-11.42
FTSE	7,534.62	0.54	0.54	13.71
S&P 500	4,304.76	-1.01	-2.12	10.91
NASDAQ	13,381.52	-1.23	-2.81	-0.62

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.18	2.64	15.60
SET INDEX	19.48	1.79	7.97
JCI INDEX	23.83	2.28	8.41
PCOMP INDEX	23.47	1.86	8.04

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	1.12	0	23	7
10 năm	2.23	-1	15	-4

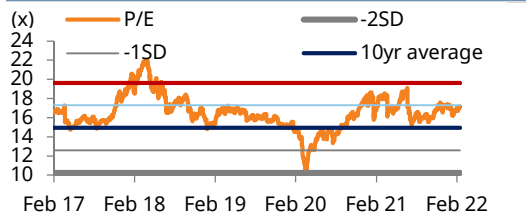
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,831	-0.09	-0.84	0.85
US\$/KRW	1,194	-0.08	0.21	-6.96
US\$/JPY	115	0.03	-0.95	-8.51
US\$/EUR	0.88	-0.14	-0.14	7.14
US\$/GBP	0.73	-0.22	-0.93	3.66
US\$/SGD	1.34	0.06	0.13	-1.82

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,179	896	926
HNX	157	88	131
UPCOM	73	57	70

Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



Nhận định thị trường

Đà tăng tiếp tục được duy trì

Xu hướng hồi phục tiếp tục được duy trì đã giúp cho chỉ số chính của chứng khoán Việt Nam giữ vững sắc xanh trong suốt phiên giao dịch. Đóng cửa, VN-Index tăng gần 9 điểm với đạt 0,59% so với phiên trước, dừng tại mốc 1,512 điểm. Thanh khoản khớp lệnh có phần suy giảm khi chỉ đạt hơn 660 triệu đơn vị, giảm 25% so với 840 triệu cổ phiếu ở phiên trước, với giá trị giao dịch chỉ đạt hơn 21,376 tỷ đồng.

Hưởng lợi từ đà tăng mạnh của giá dầu trên thế giới đã giúp cho nhóm cổ phiếu họ dầu khí có phiên tăng mạnh bứt phá với nhiều mã tăng hơn 4%, và một số mã khác đóng cửa giữ được sắc tím như: PVT và PVS. Bên cạnh đó, nhóm có vốn hóa lớn trong VN30 cũng ghi nhận mức tăng tích cực khi có số mã xanh áp đảo với số mã giảm. Đặc biệt, VJC, TPB và BVH là những cái tên ghi nhận mức tăng hơn 2% khi đóng cửa.

Sau phiên bán ròng trước đó thì khối ngoại đã quay trở lại mua ròng trong phiên hôm nay với tổng giá trị đạt hơn 127 tỷ đồng trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, DXG và VJC đứng đầu danh sách được mua ròng mạnh với giá trị lần lượt đạt 73 tỷ và 54 tỷ đồng. Còn ở chiều ngược lại, VNM và PLX lại bị bán lần lượt với giá trị đạt 83 tỷ và 50 tỷ.

Sắc xanh tiếp tục được giữ vững đã giúp cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index có sự chuyển mình mạnh mẽ với mức tăng từ 0 điểm TRUNG TÍNH lên mức +5 điểm KHẢ QUAN. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 17,2x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	4	KHẢ QUAN
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-6	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-7	TIÊU CỰC
Dow Jones	-7	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

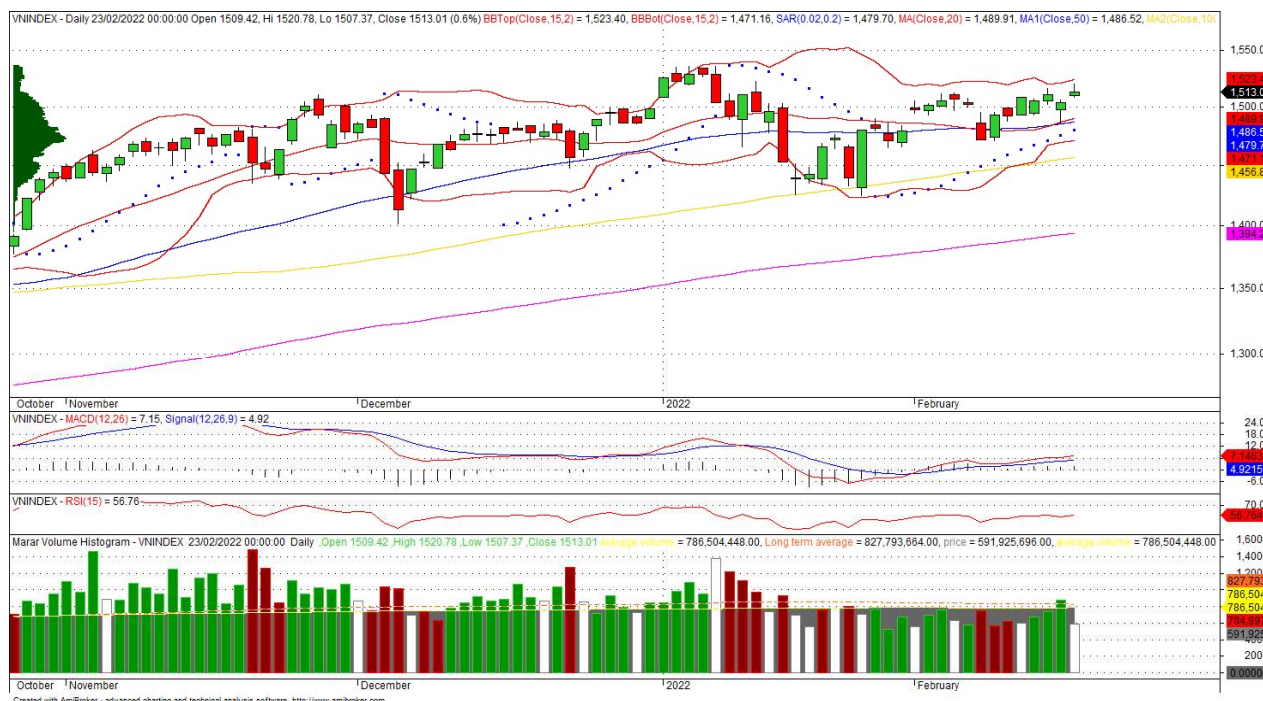
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (23/02/2022)	Kháng cự 1	1.520
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.580
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.430

VN-Index đóng cửa cao nhất từ đầu tháng trở lại đây, các điểm số đánh giá kỹ thuật đang cho tín hiệu khả quan

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

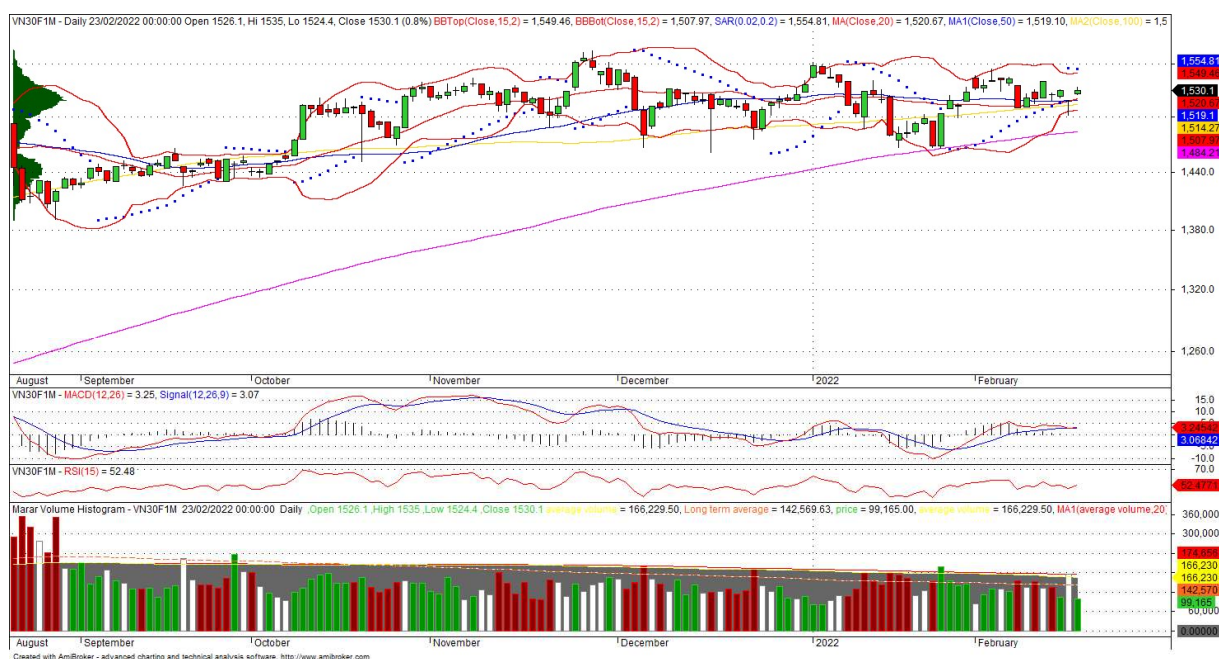
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (23/02/2022)	1.529.3	Kháng cự 1	1.550
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.580
VN30 - đóng cửa	1.538.8	Hỗ trợ 1	1.520
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-9.5	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

VN30F1M tiếp tục kiểm định và đi ngang quanh ngưỡng 1,530 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
FMC	Thủy sản	60,000	197,390	99	5	
HAX	Phân phối ô tô	36,400	902,390	99	6	Top sức mạnh ngành
HDG	Bất động sản	70,000	941,490	98	4	
DIG	Bất động sản	93,000	6,705,225	96	4	
PET	Bán lẻ	51,500	873,950	95	7	
PVT	Vận tải Thủy	24,850	2,509,870	94	7	Top sức mạnh ngành
GIL	Dệt may	81,000	476,950	92	4	Top sức mạnh ngành
CSV	Hóa chất	48,700	540,720	90	5	Top sức mạnh ngành
VHC	Thủy sản	79,000	919,725	89	5	
FRT	Bán lẻ	116,600	1,147,605	88	7	
PC1	Điện	38,100	1,045,615	87	5	
HAH	Kho bãi, hậu cần	78,800	1,112,810	84	4	
SZC	Bất động sản	83,400	1,404,405	82	5	
PVS	Dầu khí	33,200	9,810,525	80	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
CII	35.05	13,305,260	7	KHẢ QUAN	8,376	#N/A N/A	1.7	466
PVS	33.2	9,810,525	7	KHẢ QUAN	15,868	26.4	1.3	326
PVD	33.5	8,239,360	7	KHẢ QUAN	14,108	900.7	1.0	276
PLX	62.5	2,534,885	7	KHẢ QUAN	79,412	26.7	3.2	158
MWG	137.8	977,105	7	KHẢ QUAN	98,228	19.9	4.8	135
FRT	116.6	1,147,605	7	KHẢ QUAN	9,209	20.8	5.5	134
DCM	32.2	3,594,540	7	KHẢ QUAN	17,047	9.7	2.2	116
SBT	23.6	3,256,625	7	KHẢ QUAN	14,848	21.5	1.8	77
PVT	24.85	2,509,870	7	KHẢ QUAN	8,043	12.0	1.6	62
PAN	32.4	1,898,020	7	KHẢ QUAN	6,768	22.9	1.6	61
HUT	27.6	2,146,665	7	KHẢ QUAN	9,622	176.1	2.5	59
OIL	19.5	3,036,625	7	KHẢ QUAN	20,167	#N/A N/A	2.1	59
DPG	68	832,290	7	KHẢ QUAN	4,284	11.9	3.2	57
TSC	18.4	2,928,460	7	KHẢ QUAN	2,717	23.7	1.6	54
HDC	90.8	589,085	7	KHẢ QUAN	7,851	24.7	5.4	53
FLC	12.8	27,818,776	6	KHẢ QUAN	9,088	111.7	1.0	356
TPB	42.6	7,530,240	6	KHẢ QUAN	67,383	12.9	2.6	321
VCG	44.35	5,055,520	6	KHẢ QUAN	19,590	38.4	3.0	224
LDG	20.55	10,909,815	6	KHẢ QUAN	4,921	36.8	1.5	224
ROS	8.6	20,328,480	6	KHẢ QUAN	4,881	51.4	0.8	175
VCI	61.3	2,348,475	6	KHẢ QUAN	20,413	13.6	3.1	144
FCN	25.45	5,066,350	6	KHẢ QUAN	4,007	30.2	1.4	129
NBB	36	3,005,655	6	KHẢ QUAN	3,606	11.2	1.9	108

HCM	38.1	2,705,640	6	KHẢ QUAN	17,420	13.6	2.4	103
HNG	9.49	10,574,790	6	KHẢ QUAN	10,520	186.8	1.6	100
DBC	79.1	1,238,820	6	KHẢ QUAN	9,115	11.0	1.9	98
VHG	9.7	6,308,045	6	KHẢ QUAN	1,455	#N/A N/A	7.7	61
TTF	14.05	4,042,645	6	KHẢ QUAN	5,529	498.3	10.0	57
IDJ	34.4	1,529,725	6	KHẢ QUAN	4,323	19.5	4.2	53
DXG	40.4	8,713,005	5	KHẢ QUAN	24,079	20.8	2.7	352
DPM	50.7	4,146,590	5	KHẢ QUAN	19,841	6.4	1.9	210
SZC	83.4	1,404,405	5	KHẢ QUAN	8,340	27.7	5.7	117
DGC	157	710,165	5	KHẢ QUAN	26,860	12.0	4.4	111
VHC	79	919,725	5	KHẢ QUAN	14,374	13.1	2.5	73
TNG	33.2	1,577,710	5	KHẢ QUAN	3,078	11.9	2.1	52
HPG	46.7	18,309,940	4	KHẢ QUAN	208,885	6.1	2.3	855
DIG	93	6,705,225	4	KHẢ QUAN	46,490	46.0	6.3	624
GEX	39.35	13,834,760	4	KHẢ QUAN	33,506	27.6	2.8	544
CEO	69.7	6,841,820	4	KHẢ QUAN	17,937	192.6	6.0	477
SSI	45.3	8,407,540	4	KHẢ QUAN	44,519	16.4	3.1	381
VND	74.4	4,310,410	4	KHẢ QUAN	32,360	11.9	3.3	321
NKG	41.1	5,821,940	4	KHẢ QUAN	9,017	3.8	1.6	239
HBC	28.75	7,447,855	4	KHẢ QUAN	7,063	70.8	1.9	214
NLG	54.8	3,524,150	4	KHẢ QUAN	20,985	17.2	2.4	193
SHS	43.3	4,116,895	4	KHẢ QUAN	14,084	9.4	2.3	178
SCR	20.95	7,451,945	4	KHẢ QUAN	7,675	41.0	1.6	156
TCH	22	6,760,905	4	KHẢ QUAN	14,701	21.0	1.7	149
HHV	24.35	5,523,750	4	KHẢ QUAN	6,511	#N/A N/A	1.0	135
IDC	72.8	1,760,180	4	KHẢ QUAN	21,840	48.2	5.6	128
PNJ	109.6	947,925	4	KHẢ QUAN	24,919	24.1	4.1	104
VPI	63.8	1,493,945	4	KHẢ QUAN	14,036	39.4	4.4	95
GMD	52.1	1,811,480	4	KHẢ QUAN	15,702	28.2	2.5	94
BCG	24.65	3,824,680	4	KHẢ QUAN	11,001	10.0	3.1	94
FPT	93	986,750	4	KHẢ QUAN	84,402	21.4	4.7	92
HAH	78.8	1,112,810	4	KHẢ QUAN	3,844	9.0	2.5	88
AAA	18.15	4,318,855	4	KHẢ QUAN	5,925	18.1	1.2	78
HQC	7.61	9,987,125	4	KHẢ QUAN	3,627	870.8	0.8	76
HDG	70	941,490	4	KHẢ QUAN	14,269	12.4	3.2	66
KDH	54.1	1,181,570	4	KHẢ QUAN	34,783	29.5	3.4	64
VGT	26.3	2,253,055	4	KHẢ QUAN	13,150	46.1	2.1	59
APS	34.8	1,443,785	4	KHẢ QUAN	2,888	5.6	2.0	50
DRH	24.75	1,995,305	4	KHẢ QUAN	1,494	123.5	1.7	49
BSR	27.9	14,017,105	3	TRUNG TÍNH	86,504	#N/A N/A	2.8	391
MBB	34.35	21,756,124	2	TRUNG TÍNH	129,785	10.2	2.2	747
KBC	57.3	8,597,230	2	TRUNG TÍNH	32,647	36.0	2.4	493
POW	18.15	18,485,140	2	TRUNG TÍNH	42,505	23.9	1.4	336
PDR	90	3,283,250	2	TRUNG TÍNH	44,349	23.9	6.3	295
VRE	34.9	7,060,590	2	TRUNG TÍNH	79,304	60.3	2.6	246
HSG	36.55	6,719,810	2	TRUNG TÍNH	18,037	4.3	1.6	246
ITA	16.7	10,112,125	2	TRUNG TÍNH	15,670	53.7	1.4	169
MSN	157.2	878,905	2	TRUNG TÍNH	185,580	21.7	5.7	138

VJC	148.2	894,890	2	TRUNG TÍNH	80,267	65.3	4.7	133
KDC	55	2,120,860	2	TRUNG TÍNH	13,839	23.5	2.1	117
VIX	27.95	3,624,045	2	TRUNG TÍNH	7,675	8.5	2.0	101
LCG	19.75	4,507,510	2	TRUNG TÍNH	3,405	15.7	1.5	89
DGW	111.6	661,605	2	TRUNG TÍNH	9,866	14.9	5.5	74
KSB	43.05	1,664,385	2	TRUNG TÍNH	3,285	14.5	1.8	72
VGC	55	1,051,735	2	TRUNG TÍNH	24,659	20.1	3.5	58
IJC	29	1,959,470	2	TRUNG TÍNH	6,296	10.7	1.9	57
CTD	98.3	627,530	1	TRUNG TÍNH	7,260	316.6	0.9	62
HAG	11.25	19,662,436	0	TRUNG TÍNH	10,433	56.6	2.3	221
HVN	26.25	5,195,860	0	TRUNG TÍNH	58,128	#N/A N/A	24.3	136
GAS	117	1,052,500	0	TRUNG TÍNH	223,932	26.7	4.4	123
VIB	46.9	2,264,360	0	TRUNG TÍNH	72,842	11.5	3.0	106
PHR	83	678,295	0	TRUNG TÍNH	11,246	20.8	3.8	56
VIC	82.5	4,267,345	-2	TRUNG TÍNH	314,650	#N/A N/A	3.2	352
ACB	34.6	8,591,215	-2	TRUNG TÍNH	93,487	9.7	2.1	297
PVX	7.3	10,862,220	-2	TRUNG TÍNH	2,920	#N/A N/A	14.0	79
STB	33.6	26,217,520	-4	TIÊU CỰC	63,343	18.0	1.8	881
VPB	35.9	13,660,890	-4	TIÊU CỰC	159,592	13.5	2.0	490
CTG	34.85	11,942,100	-4	TIÊU CỰC	167,480	11.9	1.8	416
VHM	79.4	4,141,495	-4	TIÊU CỰC	345,737	8.8	2.7	329
BID	45.6	3,489,125	-4	TIÊU CỰC	230,669	21.8	2.8	159
NVL	77.4	2,553,175	-5	TIÊU CỰC	149,415	40.5	4.3	198
TCB	51.7	10,819,980	-6	TIÊU CỰC	181,514	10.1	2.0	559
LPB	23.6	15,049,335	-6	TIÊU CỰC	28,405	9.7	1.7	355
SHB	22.1	11,669,290	-6	TIÊU CỰC	58,938	11.1	1.7	258
HDB	29.65	5,599,355	-6	TIÊU CỰC	59,662	9.8	2.0	166
VNM	80	2,070,350	-6	TIÊU CỰC	167,196	17.7	5.1	166
VCB	86.9	1,873,985	-6	TIÊU CỰC	411,256	17.4	3.7	163

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

EU thông qua các biện pháp trừng phạt Nga

Đại diện cấp cao về chính sách an ninh và đối ngoại của Liên minh châu Âu (EU) Josep Borrell ngày 22/2 thông báo 27 quốc gia thành viên EU đã nhất trí thông qua gói biện pháp trừng phạt mới đối với Nga sau khi Moskva chính thức công nhận nền độc lập của 2 nước cộng hòa Donetsk (DPR) và Luhansk (LPR) tự xưng ở Donbass, miền đông Ukraine. Theo ông Borrell, toàn bộ 27 quốc gia thành viên EU đã nhất trí với các biện pháp trên tại một cuộc họp không chính thức ở Paris (Pháp) bên lề của một diễn đàn quốc tế. Nội dung trừng phạt bao gồm lệnh phong tỏa tài sản và cấm thị thực. Hãng tin Sputnik (Nga) dẫn phát biểu của ông Borrell sau cuộc họp không chính thức của các Ngoại trưởng EU nêu rõ: "Ngày 22/2, chúng tôi đã nhất trí rằng 351 thành viên của Hạ viện (Duma Quốc gia) Nga đã bỏ phiếu ủng hộ những hành vi vi phạm luật pháp quốc tế, xâm phạm chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Ukraine sẽ nằm trong danh sách trừng phạt của chúng tôi", cùng với 27 cá nhân và pháp nhân. Ngoài ra, ông Borrell cũng tiết lộ về việc EU sẽ áp đặt thêm các biện pháp trừng phạt nếu xung đột tiếp tục leo thang.

Giá khí đốt tăng hơn 10% sau khi Mỹ - EU áp trừng phạt Nga

Giá khí đốt trên sàn TTF của Hà Lan ngày 22/2 ở mức 79,79 euro/mwh, tăng 10% so với ngày 21/2. Giá khí đốt tại Anh là 190,9 xu Anh/therm, tăng 10,06% so với ngày trước đó. Giá khí đốt tăng cao sau khi Tổng thống Nga Vladimir Putin chính thức tuyên bố Moscow công nhận độc lập với 2 vùng ly khai ở miền Đông Ukraine. Sau động thái trên của Nga, đại diện cấp cao về chính sách an ninh và đối ngoại của Liên minh châu Âu (EU) Josep Borrell ngày 22/2 thông báo 27 quốc gia thành viên EU đã nhất trí thông qua gói biện pháp trừng phạt mới đối với Nga. Theo ông Borrell, toàn bộ 27 quốc gia thành viên EU đã nhất trí với các biện pháp trên tại một cuộc họp không chính thức ở Paris (Pháp) bên lề của một diễn đàn quốc tế. Nội dung trừng phạt bao gồm lệnh phong tỏa tài sản và cấm thị thực. Tổng thống Mỹ Joe Biden tối 22/2 cũng công bố các lệnh trừng phạt mới lên Nga, nhìn nhận rằng hành động của Tổng thống Vladimir Putin ở Ukraine là "sự khởi đầu" của một cuộc xâm lấn.

Ngành phân bón xuất siêu 18 triệu USD trong tháng 1

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu phân bón trong tháng 1 ở mức 226.155 tấn, tương đương 171,7 triệu USD, tăng 51,5% về lượng, tăng 70% về kim ngạch so với tháng 12/2021. Campuchia là thị trường tiêu thụ mặt hàng này của Việt Nam nhiều nhất, chiếm 15,7% trong tổng lượng và chiếm 10% trong tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của Việt Nam, đạt 35.552 tấn, tương đương trên 17,16 triệu USD, giảm 5% về lượng nhưng tăng 4% về kim ngạch so với tháng trước đó. Đứng thứ hai là thị trường Hàn Quốc, ở mức 17.570 tấn, tương đương 13,93 triệu USD. Xuất khẩu sang thị trường Myanmar đạt 7.935 tấn, tương đương 5,6 triệu USD, tăng 263,8% về khối lượng, tăng 318,5% về kim ngạch so với tháng 12/2021. Ở chiều ngược lại, trong tháng 1, Việt Nam nhập

khẩu 322.731 tấn, tương đương 153,6 triệu USD, giảm 14,5% về lượng, giảm 6% về kim ngạch so với tháng 12/2021. Việt Nam chủ yếu mua phân bón từ Trung Quốc với 137.430 tấn, tương đương 57,6 triệu USD, chiếm 42,6% và 37,5% về lượng và kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của cả nước. So với tháng 12 năm ngoái, lượng giảm 18% và kim ngạch thấp hơn 12,7%.

EVF: chốt quyền trả cổ tức 6,5% bằng cổ phiếu

Công ty Tài chính Cổ Phần Điện Lực (EVN Finance, HoSE: EVF) vừa thông báo ngày 3/3 là ngày giao dịch không hưởng quyền thực hiện chốt danh sách cổ đông phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Tỷ lệ thực hiện là 6,5% tương ứng cổ đông sở hữu 1000 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 65 cổ phiếu mới. Nguồn vốn phát hành lấy từ lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2020 và các năm trước để lại. EVN Finance sẽ phát hành 19,8 triệu cổ phiếu, dự kiến tăng vốn từ 3.984 tỷ đồng lên 4.182 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh của EVN Finance năm 2021 với tổng thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự đạt 1.771,5 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2020. Lợi nhuận sau thuế EVF đạt hơn 330 tỷ đồng, tăng 44,7% so với năm trước. Trong năm 2021, EVF đã thực hiện tăng vốn điều lệ bằng việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn phân chia lợi nhuận năm 2018 và 2019. Theo đó, vốn điều lệ tăng từ 2.649,8 tỷ đồng lên 3.047 tỷ đồng và tổng vốn chủ sở hữu đạt 3.984 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2021.

GIL: sắp góp 126 tỷ đồng vào hai công ty bất động sản

HĐQT Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (Gilimex, [HoSE: GIL](#)) vừa thông qua đầu tư góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết. Cụ thể, Gilimex dự kiến mua thêm 8 triệu cổ phần tại công ty con Đầu tư Mỹ Khang để nâng số lượng nắm giữ từ 499.500 đơn vị lên gần 8,5 triệu đơn vị (tỷ lệ 99,99%). Với giá dự kiến 10.000 đồng/cp, công ty sẽ chi khoảng 80 tỷ đồng để mua số cổ phần trên. Gilimex cũng dự kiến mua thêm 4,6 triệu cổ phiếu tại Bất động sản Hưng Khang, lượng nắm giữ có thể lên gần 6 triệu cổ phiếu (tương đương 99,99% vốn điều lệ). Giá mua 10.000 đồng/cp, số tiền đầu tư thêm là 46 tỷ đồng. Cả hai công ty con trên đều hoạt động trong lĩnh vực môi giới, đấu giá bất động sản và quyền sử dụng đất. Tổng giá trị đầu tư góp vốn vào hai đơn vị thành viên này dự kiến là 126 tỷ đồng. Thời gian thực hiện giao dịch trong năm 2022-2023. Gilimex là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực may mặc, may gia dụng nhưng các năm gần đây có tham vọng lớn trong lĩnh vực bất động sản khu công nghiệp. Doanh nghiệp dự kiến làm ít nhất 5 khu công nghiệp.

MWG sắp phát hành hơn 19 triệu cổ phiếu ESOP

HĐQT Đầu tư Thế Giới Di Động ([HoSE: MWG](#)) vừa thông qua phương án phát hành hơn 19,2 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), tương ứng 2,696% tổng số cổ phiếu đang lưu hành. Trong đó gần 1,4 triệu cổ phiếu cho Ban điều hành, cán bộ quản lý chủ chốt của tập đoàn và các công ty con dựa vào kết quả kinh doanh năm 2020 đợt 2. 17,8 triệu cổ phiếu còn lại phát hành cho Ban điều hành và cán bộ quản lý chủ chốt của MWG và công ty con dựa theo kết quả kinh doanh năm 2021. Tiêu chuẩn là các cán bộ quản lý chủ chốt và nhân viên có quốc tịch Việt Nam, có đóng góp cho sự tăng

trưởng cải thiện và hiệu quả kinh doanh của MWG và công ty con trong năm rồi. Giá bán là 10.000 đồng/cp, tương đương với tổng giá trị phát hành 192 tỷ đồng. Trên thị trường, cổ phiếu MWG dao động quanh mức 137.700 đồng/cp, tức gấp gần 13,8 lần giá chào bán.

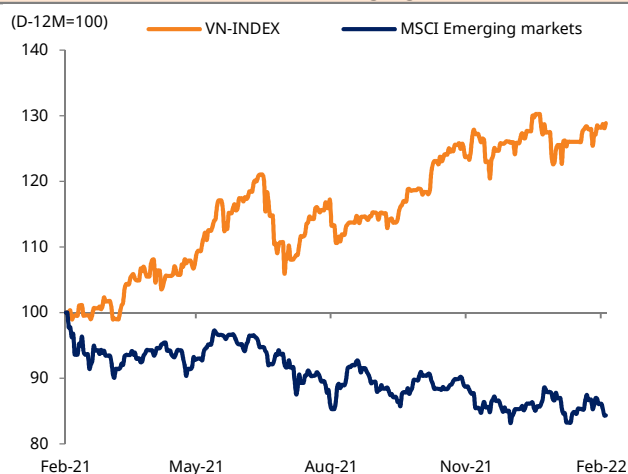
HPG: rót thêm 3.300 tỷ đồng vào công ty bất động sản

Tập đoàn Hòa Phát ([HoSE: HPG](#)) công bố Nghị quyết HĐQT tăng góp vốn cho Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát. Cụ thể, Hòa Phát sẽ góp 3.300 tỷ đồng vào công ty bất động sản để tăng vốn từ 2.700 tỷ đồng lên 6.000 tỷ đồng, tỷ lệ sở hữu 99,93% lên 99,97%. Thời điểm góp vốn không muộn hơn 28/2, Hòa Phát cử ông Nguyễn Việt Thắng – Tổng giám đốc quản lý phần vốn tăng thêm. HĐQT giao ông Thắng quyết định chi tiết việc góp vốn, hoàn tất việc góp vốn theo mức và tiến độ đề ra. Hòa Phát công bố kế hoạch thành lập Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát vào cuối năm 2020 với vốn điều lệ ban đầu 2.000 tỷ đồng. Mục tiêu thành lập là để quản lý các hoạt động đầu tư, xây dựng và phát triển bất động sản cho tập đoàn. Công ty này vừa được tăng vốn lên 2.700 tỷ đồng vào đầu năm nay. Tập đoàn còn đơn vị thành viên khác hoạt động trong lĩnh vực bất động sản là Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát. Công ty này được thành lập từ 2001 và phụ trách đầu tư, xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp để cho thuê lại, đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Bản tin thị trường

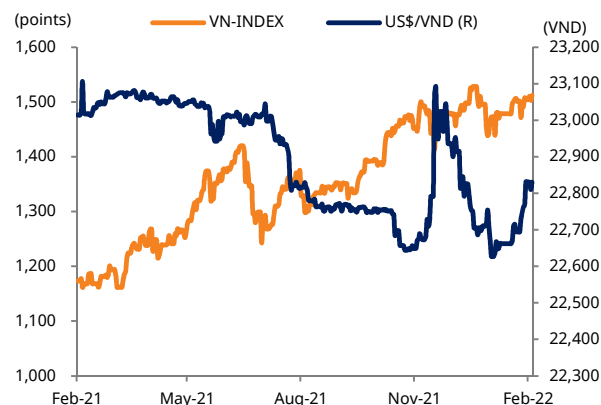
Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



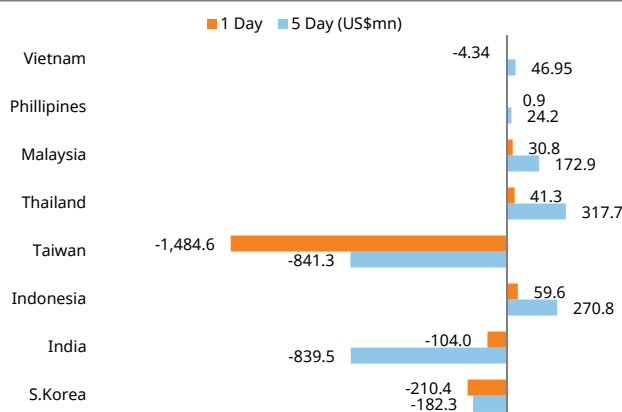
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



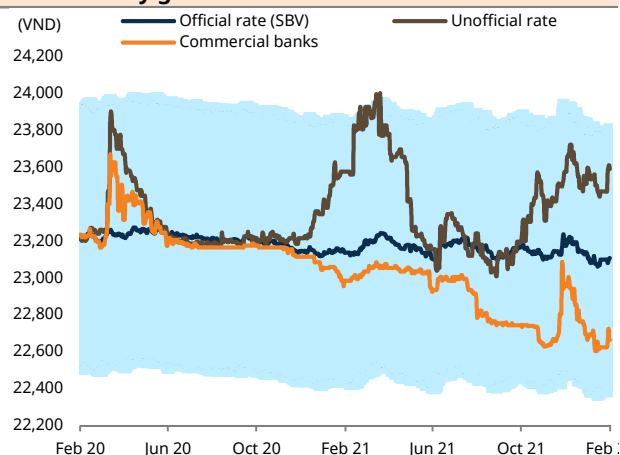
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



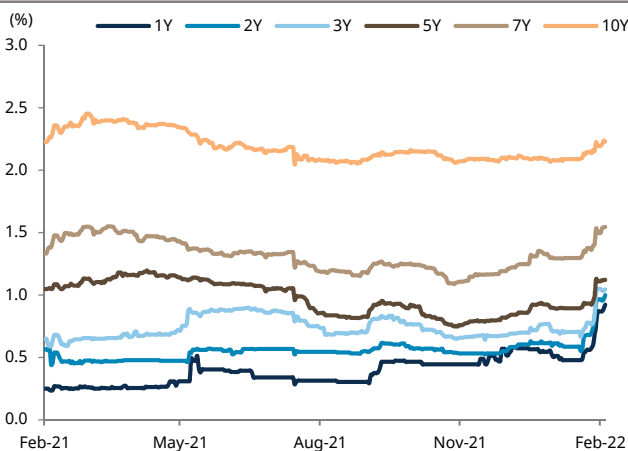
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



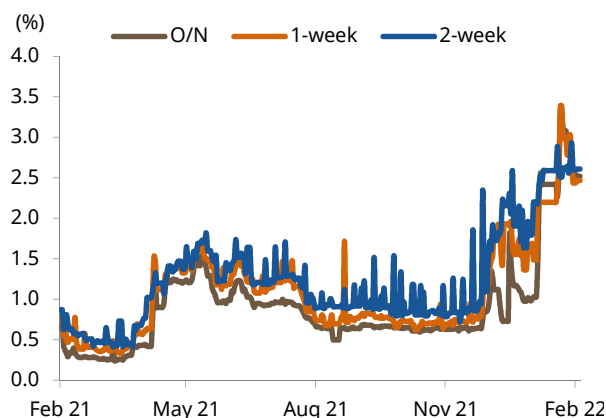
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,538.83	4,046,670		0.4	1.1	2.4	30.1	14.8	12.3	2.7	2.2	35.0	20.0	23.0	20.4
Asia Commercial Bank	ACB VN	34,600	93,487	30.0	-0.3	1.2	3.4	36.4	9.7	7.5	2.1	1.6	26.5	30.3	23.9	24.3
BIDV	BID VN	45,600	230,669	16.9	-0.9	1.0	-3.7	30.3	21.8	18.7	2.8	2.3	81.7	16.5	13.2	16.0
Bao Viet Holdings	BVH VN	57,600	42,758	26.4	2.3	0.3	9.7	-4.8	22.7	20.5	2.0	1.8	20.9	10.9	9.1	9.6
VietinBank	CTG VN	34,850	167,480	26.0	0.7	0.6	-2.0	21.4	11.9	9.2	1.8	1.5	2.9	29.9	15.9	18.9
FPT Corp	FPT VN	93,000	84,402	49.0	0.1	1.9	5.4	41.7	21.4	16.5	4.7	3.9	21.4	30.0	23.4	25.8
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	117,000	223,932	2.9	0.4	2.2	8.9	30.9	26.9	18.9	4.4	4.0	8.1	42.2	17.4	21.9
Vietnam Rubber Group	GVR VN	34,250	137,000	0.5	0.0	1.5	5.7	14.5	32.2	27.1	2.9	#N/A	12.8	18.6	8.9	9.9
HDBank	HDB VN	29,650	59,662	16.9	0.3	1.4	1.5	42.8	9.8	8.5	2.0	1.7	42.5	14.3	23.3	21.0
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	46,700	208,885	23.2	0.6	1.5	7.9	45.6	6.1	6.6	2.3	1.7	170.6	-8.6	46.1	29.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	54,100	34,783	32.9	0.4	0.6	6.5	77.6	30.2	23.0	3.4	3.3	-4.4	31.3	12.2	15.6
MBBank	MBB VN	34,350	129,785	23.2	-0.1	5.2	8.0	69.2	10.2	8.9	2.2	1.7	53.0	14.4	23.6	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	157,200	185,580	28.8	-0.2	-0.6	4.1	69.6	21.6	30.1	5.7	6.2	589.7	-28.2	35.1	20.7
Mobile World Investment Corp	MWG VN	137,800	98,228	49.0	0.1	3.7	3.5	51.8	22.2	15.9	4.8	4.0	7.7	39.6	27.3	27.8
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	77,400	149,415	7.1	-0.9	-0.9	-3.3	70.3	42.5	35.4	4.3	4.3	-18.5	20.1	10.6	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	90,000	44,349	2.8	0.2	-0.2	0.2	72.8	23.5	#N/A	6.3	#N/A	60.9	#N/A	30.7	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	62,500	79,412	17.2	0.8	5.9	14.1	10.0	27.5	20.4	3.2	3.2	230.7	35.1	12.3	15.5
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	109,600	24,919	48.0	-0.4	3.1	14.8	31.3	24.1	18.4	4.1	3.6	5.5	30.9	18.3	21.5
PetroVietnam Power Corp	POW VN	18,150	42,505	2.6	2.0	-0.3	9.0	41.2	23.9	22.5	1.4	1.3	-23.9	6.3	6.1	6.1
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	169,800	108,890	62.6	0.8	0.8	14.7	-8.7	30.4	26.5	5.1	4.6	-21.7	14.9	17.9	19.6
SSI Securities Corp	SSI VN	45,300	44,519	39.1	0.7	0.9	1.7	104.1	16.3	21.6	3.1	#N/A	114.9	-24.7	22.5	13.7
Sacombank	STB VN	33,600	63,343	18.9	-0.3	0.0	-2.9	78.7	18.1	13.4	1.8	1.7	48.8	35.0	10.8	13.1
Techcombank	TCB VN	51,700	181,514	22.5	0.6	0.2	3.8	29.9	10.1	8.8	2.0	1.6	46.3	14.8	21.7	20.5
Tien Phong Bank	TPB VN	42,600	67,383	29.7	2.7	5.4	6.5	105.8	12.9	9.4	2.6	2.1	30.7	37.8	22.6	22.2
Vietcombank	VCB VN	86,900	411,256	23.6	0.1	-0.1	-2.6	10.9	14.7	16.6	3.7	3.0	68.6	-11.3	21.4	20.6
Vinhomes JSC	VHM VN	79,400	345,737	23.9	0.1	-0.8	0.0	-2.0	8.8	9.6	2.7	2.2	41.6	-8.5	36.4	26.5
Vingroup JSC	VIC VN	82,500	314,650	13.0	0.6	-0.5	-13.6	-15.6	NA	59.6	3.2	3.2	-154.2	-269.8	-3.1	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	148,200	80,267	16.5	3.8	6.5	21.5	10.6	499.0	43.3	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	80,000	167,196	54.4	0.0	-0.5	-3.1	-25.2	17.7	15.9	5.1	4.8	-5.3	11.5	29.3	32.3
VPBank	VPB VN	35,900	159,592	15.2	1.0	0.7	4.7	59.6	13.5	10.7	2.0	1.7	12.4	26.0	18.0	16.2
Vincom Retail JSC	VRE VN	34,900	79,304	30.0	1.2	1.7	5.4	1.5	60.3	27.9	2.6	2.4	-44.8	116.4	4.4	9.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	8.83	5,930,564	0.6	1.4	2.7	28.4	17.6	14.2	2.7	2.4	34.0	24.1	19.9	19.5
Ô tô và phụ tùng	0.00	9,294	0.0	0.4	1.6	31.6	5.9	5.4	1.1	1.0	29.3	9.7	10.8	11.5
Ngân hàng	0.72	1,904,732	-5.0	-5.0	1.3	44.7	13.2	9.5	2.0	1.6	11.9	29.9	18.7	19.4
Xây dựng cơ bản	1.62	336,685	-0.4	0.0	-8.4	105.8	164.4	81.2	12.5	11.4	96.4	11.7	9.6	9.4
May mặc và trang sức	0.01	54,274	-0.2	1.0	5.1	50.5	12.8	9.8	2.2	1.7	33.6	26.0	16.8	17.1
Dịch vụ tiêu dùng	0.00	10,517	1.1	0.5	6.3	14.7	0.6	23.1	0.2	#N/A	200.2	-126.8	-9.2	2.7
Dịch vụ tài chính	0.40	170,965	-3.9	-3.5	-7.4	150.4	5.6	5.2	#N/A	#N/A	-24.7	6.3	12.6	4.0
Năng lượng	0.50	106,489	1.4	1.9	7.2	21.6	19.2	15.6	2.5	2.3	329.5	27.5	14.0	15.2
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.63	599,488	1.0	2.0	1.6	22.7	19.9	15.5	4.1	3.6	0.1	22.9	20.7	21.5
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.03	4,102	-1.8	-2.5	-14.2	77.2	5.8	#N/A	0.9	#N/A	37.7	#N/A	10.1	#N/A
Bảo hiểm	0.25	56,471	-1.6	-2.7	-0.5	8.1	15.1	11.9	1.4	1.3	18.1	27.4	8.4	9.9
Nguyên vật liệu	1.35	536,669	-1.8	-0.6	-1.1	65.1	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A
Dược phẩm	0.05	34,033	-1.3	-1.4	-1.8	15.9	11.4	6.6	1.7	1.1	17.9	6.7	13.2	7.7
Bất động sản	1.70	1,284,041	-1.0	-3.3	-7.4	27.4	25.1	14.5	2.3	1.9	-38.5	44.0	14.2	13.9
Bán lẻ	0.03	116,207	-2.2	-3.0	0.3	67.9	14.8	12.4	3.7	3.2	34.2	16.4	25.4	25.7
Phần mềm và dịch vụ	0.03	91,871	-0.7	0.3	0.3	44.1	15.1	13.0	3.5	3.3	31.4	13.1	23.7	25.4
Thiết bị và phần cứng	-0.01	9,866	0.3	0.3	-10.3	159.8	13.0	10.7	4.2	3.0	14.4	20.9	23.2	25.4
Vận tải	0.99	224,186	2.3	1.6	9.8	34.1	61.3	24.2	0.5	0.4	59.4	455.2	-189.5	68.4
Tiện ích	0.55	381,219	2.2	3.2	6.1	35.5	14.2	12.3	2.6	2.4	38.7	15.6	14.5	15.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VJC VN	148,200	3.8	1,153,400	0.8
DIG VN	93,000	5.2	6,058,000	0.6
VIC VN	82,500	0.6	1,439,000	0.5
TPB VN	42,600	2.7	16,076,300	0.4
VPB VN	35,900	1.0	13,643,600	0.4
BCM VN	83,200	1.8	265,900	0.4
HPG VN	46,700	0.6	12,981,100	0.3
DPM VN	50,700	7.0	10,169,800	0.3
CTG VN	34,850	0.7	6,729,000	0.3
DCM VN	32,200	7.0	7,270,400	0.3

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
EIB VN	33,000	-5.7	347,400	-0.6
BID VN	45,600	-0.9	2,954,000	-0.5
NVL VN	77,400	-0.9	2,354,600	-0.3
MSN VN	157,200	-0.2	459,600	-0.1
ACB VN	34,600	-0.3	5,857,600	-0.1
HAG VN	11,250	-2.2	11,979,700	-0.1
OCB VN	27,450	-0.5	2,326,100	-0.1
MBB VN	34,350	-0.1	17,315,400	0.0
STB VN	33,600	-0.3	13,866,100	0.0
HPX VN	32,500	-1.5	425,300	0.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.